

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 238 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 12 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm của Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTC ngày .../11/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2021 tỉnh Thanh Hóa, như sau:

A. NGUYÊN TẮC CHUNG XÂY DỰNG DỰ TOÁN:

Năm 2021 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020 theo Nghị Quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội; đồng thời là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc sau:

1. Quán triệt đầy đủ các quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh.

2. Dự toán thu NSNN năm 2021 tiếp tục được xây dựng theo các chỉ tiêu được Chính phủ giao trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào NSNN theo quy định của Luật NSNN; đánh giá sát tình hình thực hiện thu ngân sách năm 2020, dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế đối với từng ngành, từng lĩnh vực; năng lực và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng đối tượng nộp thuế, dự báo những nguồn thu mới, lớn phát sinh trên địa bàn tỉnh để tính đúng, tính đủ nguồn thu đối với từng lĩnh vực, sắc thuế. Tỷ lệ phân chia nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất của các xã, phường thuộc Thị xã Nghi Sơn được áp dụng như đối với các xã, phường mới sát nhập về thành phố, thị xã theo quy định tại Nghị Quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 của tỉnh Thanh Hóa.

3. Dự toán chi NSDP năm 2021 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2017 - 2020 đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh phê duyệt; đồng thời, tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Trung ương về sắp xếp tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới sự nghiệp công; thực hiện cơ cấu lại NSNN gắn với việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy, tinh giản biên chế; đẩy mạnh tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo; y tế.

4. Đối với các chính sách được ban hành giai đoạn 2016-2020 thuộc các lĩnh vực đã hết thời hạn thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh: Tiếp tục bố trí nguồn lực để xây dựng chính sách mới hoặc kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2021 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

5. Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ, đề án ban hành trong năm 2020. Đối với các đề án, nhiệm vụ phát sinh chưa có trong dự toán năm 2021 của các đơn vị, địa phương chủ động sử dụng nguồn kinh phí được giao để thực hiện hoặc thực hiện vào dự toán các năm tiếp theo của đơn vị, địa phương.

6. Trong phân bổ chi sự nghiệp, quán triệt nguyên tắc tăng cường tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trên cơ sở lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ công, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo hướng giảm dần mức hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp dành nguồn thực hiện các chính sách và tăng cường cơ sở vật chất cho các đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

7. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2021 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán giao đầu năm 2020; 50% nguồn tăng thu dự toán NSDP năm 2021 so với dự toán năm 2020; 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương năm 2020 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2021 và giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

8. Bố trí dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp môi trường, dự phòng ngân sách và bổ sung Quỹ dự trữ tài chính không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

B. DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021:

I. Tổng dự toán thu NSNN năm 2021: 26.572.100 triệu đồng

1. Thu nội địa: 16.372.100 triệu đồng, bằng 100% dự toán TW giao, giảm 8% so với dự toán năm 2020.

Trong đó:

1.1. Thu tiền sử dụng đất: 5.500.000 triệu đồng, bằng 115% dự toán 2020.

1.2. Thu từ XSKT: 24.000 triệu đồng, bằng 160% dự toán 2020.

1.3. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT là: 10.848.100 triệu đồng, bằng 73% dự toán 2020;

Trong đó: Thu từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (thuế tiêu thụ đặc biệt) là 2.100.000 triệu đồng, bằng 55,8% dự toán năm 2020.

Các lĩnh vực Trung ương giao giảm thu so với dự toán 2020, gồm:

(1) Thu từ DNNN Trung ương: 1.540.000 triệu đồng, bằng 88% dự toán 2020.

(2) Thu từ DNNN địa phương: 90.000 triệu đồng, bằng 86% dự toán 2020

(3) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3.000.000 triệu đồng, bằng 67% dự toán 2020.

(4) Thuế CTN ngoài quốc doanh: 1.900.000 triệu đồng, bằng 90% dự toán năm 2020.

(5) Lệ phí trước bạ: 790.000 triệu đồng, bằng 88% dự toán 2020.

(6) Thuế thu nhập cá nhân: 700.000 triệu đồng, bằng 90% dự toán 2020.

(7) Thuế bảo vệ môi trường: 1.120.000 triệu đồng, bằng 42% dự toán 2020

(8) Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 600.000 triệu đồng, bằng 65% dự toán 2020.

(9) Thu khác ngân sách: 440.000 triệu đồng, bằng 88% dự toán 2020.

2. Thu thuế xuất nhập khẩu: 10.200.000 triệu đồng, bằng 109% dự toán năm 2020, *bao gồm:*

- Thuế xuất khẩu:	223.000 triệu đồng
- Thuế nhập khẩu:	110.000 triệu đồng
- Thuế bảo vệ môi trường:	12.000 triệu đồng
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK:	9.855.000 triệu đồng

II. Tổng nguồn thu NSDP năm 2021: 32.538.512 triệu đồng

1. Thu cân đối ngân sách địa phương: 29.516.575 triệu đồng

1.1. Thu nội địa điều tiết NSDP: 13.181.600 triệu đồng

Chiếm 45% tổng thu cân đối ngân sách địa phương.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách TW: 16.334.975 triệu đồng

Chiếm 55% tổng thu cân đối ngân sách địa phương.

a) Thu bổ sung cân đối ngân sách: 14.879.651 triệu đồng

- Bổ sung cân đối ổn định: 14.587.651 triệu đồng

- Bổ sung tăng thêm năm 2021: 292.000 triệu đồng

b) Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 1.455.324 triệu đồng

2. Thu bổ sung có mục tiêu: 2.798.437 triệu đồng

a) Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ: 744.644 triệu đồng

b) Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ: 2.053.793 triệu đồng

3. Thu vay bù đắp bội chi: 223.500 triệu đồng

C. DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021: 32.538.512 triệu đồng

Dự toán chưa bao gồm kinh phí thực hiện các CTMT Quốc Gia, CTMT do Trung ương chưa bổ sung.

Trên cơ sở nguyên tắc và nguồn thu, phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2021, như sau:

I. Chi đầu tư phát triển:	9.218.093 triệu đồng
1. Vốn đầu tư trong cân đối NSDP:	6.940.800 triệu đồng
a) Vốn XDCB tập trung trong nước:	1.416.800 triệu đồng
b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	5.500.000 triệu đồng
- Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý:	500.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách tỉnh:	1.000.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách huyện, xã:	4.000.000 triệu đồng
c) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	24.000 triệu đồng
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn Trung ương bổ sung:	2.053.793 triệu đồng
2.1. Vốn trong nước:	1.597.343 triệu đồng
2.2. Vốn nước ngoài (ODA):	456.450 triệu đồng
3. Vốn đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi:	223.500 triệu đồng

II. Chi thường xuyên: 22.204.993 triệu đồng, giảm 2% so với dự toán năm 2020.

Trong điều kiện thu cân đối ngân sách năm 2021 giảm so với dự toán năm 2020; Sau khi bố trí đảm bảo các chế độ, chính sách cho con người (bao gồm các chính sách an sinh xã hội), bố trí các chương trình, nhiệm vụ theo quy định; các nhiệm vụ chi còn lại bố trí triệt để tiết kiệm tương ứng so với dự toán năm 2020.

Chi tiết theo các lĩnh vực như sau:

1. Chi sự nghiệp kinh tế: 2.401.211 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các địa phương, đơn vị;
- Tiếp tục bố trí kinh phí thực hiện các chính sách phát triển kinh tế và các nhiệm vụ địa phương ban hành như: Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông; Chính sách tín dụng, vốn cấp bù lãi suất và chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo NĐ 57/NĐ-CP ngày 17/4/2018; Chính

sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm...

- Dành nguồn để thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp, Chương trình phát triển giao thông giai đoạn 2021 – 2025 là chương trình trọng tâm của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 9.603.807 triệu đồng; cụ thể phân bổ như sau:

- Tiếp tục bố trí kinh phí đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao; hỗ trợ đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp, bồi dưỡng doanh nhân; hỗ trợ thu hút cán bộ, giảng viên cho Phân viện ĐH Y Hà Nội;

- Bố trí kinh phí thanh toán quyết toán các dự án thuộc các đề án, dự án ngành giáo dục đã được phê duyệt theo lộ trình, như: Đề án hỗ trợ mở rộng, nâng cấp khu nhà ở bán trú cho học sinh 07 huyện miền núi cao; đề án củng cố, phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú; đề án mở rộng, nâng cấp các trường THPT để đạt tiêu chí trường chuẩn quốc gia ...

- Giảm mức hỗ trợ từ NSNN theo lộ trình tăng học phí đối với khối đào tạo và dạy nghề; đảm bảo đầy đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do trung ương ban hành, như: chính sách phụ cấp thâm niên nhà giáo; chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK; học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK; sinh viên là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ học sinh khuyết tật; đảm bảo kinh phí tham dự Hội khỏe Phù Đổng học sinh tiểu học, THCS và THPT;

- Đảm bảo bố trí kinh phí cho 3.507 giáo viên mầm non tuyển mới và 10% chi hoạt động nghiệp vụ theo định mức.

- Bổ sung kinh phí triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Dành nguồn để thực hiện đề án đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giai đoạn 2021-2025 cho các trường THPT, trường THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2025.

3. Chi sự nghiệp Y tế: 2.604.562 triệu đồng; cụ thể phân bổ như sau:

- Tiếp tục giảm 40% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước so với dự toán năm 2020 do kéo dài thời gian thực hiện Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 9/4/2020 của UBND tỉnh đến năm 2021 cho 06 Bệnh viện¹. Số tiền tiết kiệm được (sau khi dành nguồn CCTL) tập trung tăng cường cơ sở vật chất các bệnh viện nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh theo các dự án² đã được HĐND tỉnh phê duyệt.

- Đối với khối y tế dự phòng, y tế xã: Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, ổn định mức tăng chi hoạt động thường xuyên của của Trung tâm Y tế xã là 10 triệu đồng/xã để đáp ứng các hoạt động phòng chống dịch theo quy định.

- Đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, người sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; kinh phí BHYT cho học sinh, sinh viên, cá nhân thuộc hộ gia đình làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp theo mức trung ương cân đối.

4. Chi quản lý hành chính: 4.025.298 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, trong đó đảm bảo chế độ tiền lương, các khoản phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và chi nghiệp vụ bình quân theo định mức. Dành nguồn kinh phí địa phương kết hợp với nguồn TW hỗ trợ để tổ chức bầu cử đại biểu HĐND các cấp; kinh phí đại hội đại biểu phụ nữ các cấp; kinh phí sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước; kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, đơn vị, tổ chức...

- Kinh phí tiết kiệm được do sát nhập xã và sắp xếp lại chức danh số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố tiếp tục được sử dụng để chi trả phụ cấp tăng thêm cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố và hỗ trợ chính sách cho cán bộ dôi dư...theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Bổ sung thêm chi nghiệp vụ cho 11 huyện miền núi (2 tỷ đồng/huyện, Mường Lát và Quan Sơn: 5 tỷ đồng/huyện) để triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng.

¹ Bệnh viện y dược cổ truyền, BV Mắt, BV Nội Tiết, BVĐK Ngọc Lặc, BVĐK Khu vực nghi Sơn, BV Phục hồi chức năng.

² Bệnh viện Mắt, Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa, Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Xương, Bệnh viện Đa Khoa huyện Hà Trung, Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn, Trung tâm y tế huyện Nông Cống.

5. Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao - Phát thanh truyền hình: 599.977 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

Phân bổ cho các đơn vị, địa phương theo định mức. Ổn định kinh phí chi hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch. Tăng cường kinh phí thực hiện chương trình phát triển văn hóa, chương trình trùng tu, tôn tạo di tích theo đề án được duyệt nhằm bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu, phát huy di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, đảm bảo chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo quy định của tỉnh.

Bố trí kinh phí thực hiện chiến lược phát triển bóng đá theo Quyết định số 4191/QĐ-TTg ngày 8/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

6. Chi đảm bảo xã hội: 1.543.983 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

Phân bổ theo định mức ban hành; đảm bảo đầy đủ kinh phí thực hiện các chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội; chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện. Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định. Đảm bảo mức quà tặng cho người có công với cách mạng nhân dịp tết và ngày 27/7 là 300.000đ/suất/lần.

7. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 137.908 triệu đồng; bố trí kinh phí thanh toán các nhiệm vụ đề tài khoa học giãn tiến độ của năm 2020; Dành nguồn để thực hiện Chương trình phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2021 - 2025, là chương trình trọng tâm của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

8. Chi sự nghiệp môi trường: 575.735 triệu đồng, Chi tiết phân bổ như sau:

Phân bổ cho các chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường; kinh phí bảo vệ môi trường từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường và nước thải sinh hoạt theo dự toán thu; hỗ trợ xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt; kinh phí do nâng cấp đô thị theo định mức; ...

Bố trí dự toán để thực hiện Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng.

9. Chi Quốc phòng - An ninh: 461.972 triệu đồng, đảm bảo chế độ theo Luật Dân quân tự vệ mới và Luật Dự bị động viên mới (phụ cấp, BHXH, BHYT,...),...

10. Chi khác ngân sách:	123.920 triệu đồng
<i>Trong đó: Hỗ trợ kinh phí cho Lào:</i>	<i>30.000 triệu đồng</i>
11. Chi tạo nguồn CCTL và các nhiệm vụ do NSDP đảm bảo:	126.620 triệu đồng
III. Chi trả lãi nợ vay:	19.900 triệu đồng
IV. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp:	209.964 triệu đồng
V. Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000 triệu đồng
VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
VII. Dự phòng ngân sách các cấp:	590.332 triệu đồng
D. Thu - chi ngân sách cấp huyện, xã:	
1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện, xã thu:	8.562.362 triệu đồng
2. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã:	18.786.202 triệu đồng
2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	6.606.675 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	12.179.527 triệu đồng
3. Chi ngân sách cấp huyện, xã:	18.786.202 triệu đồng
3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.000.000 triệu đồng
3.2. Chi thường xuyên:	14.452.807 triệu đồng
<i>Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL:</i>	<i>185.007 triệu đồng</i>
3.3. Chi dự phòng ngân sách:	333.395 triệu đồng
<i>(Chi tiết theo biểu số 01 đến 07 kèm theo)</i>	
E. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2021	
1. Dư nợ đến 31/12/2020:	497.631 triệu đồng
2. Kế hoạch vay năm 2021:	271.590 triệu đồng
3. Kế hoạch trả nợ năm 2021:	74.768 triệu đồng
4. Dư nợ đến 31/12/2021:	717.789 triệu đồng
<i>(Chi tiết theo biểu số 08 kèm theo)</i>	
F. THU, CHI TỪ NGUỒN VAY TRẢ NỢ GỐC:	48.100 triệu đồng

Trên đây là dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết nghị để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Biểu số 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 238/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
A	TỔNG THU NSDP	32.538.512
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.181.600
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.949.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.232.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.133.412
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.879.651
-	Bổ sung cân đối ổn định	14.587.651
-	Bổ sung tăng thêm năm 2021	292.000
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL	1.455.324
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.798.437
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	744.644
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.053.793
III	Vay để bù đắp bội chi	223.500
B	TỔNG CHI NSDP	32.538.512
1	Chi đầu tư phát triển	9.218.093
2	Chi thường xuyên	22.204.993
3	Chi trả lãi nợ vay	19.900
4	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	209.964
5	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230
7	Dự phòng ngân sách	590.332
C	THU - CHI VAY TRẢ NỢ GỐC	48.100
1	Thu vay trả nợ gốc	48.100
2	Chi trả nợ gốc	48.100

Biểu số 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 238/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (A+B):	26.572.100	13.181.600
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	16.372.100	13.181.600
I	Tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000
<i>TĐ</i>	<i>Ghi thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
II	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.000	24.000
III	Thu nội địa còn lại (Trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT)	10.848.100	7.657.600
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.540.000	1.540.000
	- Thuế giá trị gia tăng	682.000	682.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.000	107.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	666.000	666.000
	- Thuế tài nguyên	85.000	85.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	90.000	90.000
	- Thuế giá trị gia tăng	56.500	56.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000	26.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
	- Thuế tài nguyên	7.500	7.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.000.000	900.000
	- Thuế giá trị gia tăng	321.500	321.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.000	575.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.100.000	
	<i>T.đó: Thu từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn</i>	<i>2.100.000</i>	
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.900.000	1.900.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.356.500	1.356.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.000	315.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.500	10.500
	- Thuế tài nguyên	218.000	218.000
5	Lệ phí trước bạ	790.000	790.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	53.000	53.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.120.000	416.600
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	703.400	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	416.600	416.600
9	Phí, lệ phí	385.100	250.000
	Bao gồm:		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	135.100	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	250.000	250.000
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>125.000</i>	<i>125.000</i>
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	600.000	600.000
11	Thu từ bán tài sản nhà nước		
12	Thu khác ngân sách	440.000	230.000
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	210.000	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	78.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
	<i>Trong đó:</i>		
	- Giấy phép do Trung ương cấp	60.000	18.000
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	60.000	60.000
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	100.000	100.000
15	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	10.200.000	
1	Thuế xuất khẩu	223.000	
2	Thuế nhập khẩu	110.000	
3	Thuế bảo vệ môi trường	12.000	
4	Thuế giá trị gia tăng	9.855.000	

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP:	32.538.512
I	Chi đầu tư phát triển	9.218.093
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	6.940.800
1.1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.416.800
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung:	2.053.793
2.1	Vốn trong nước:	1.597.343
-	Đầu tư theo dự án, nhiệm vụ	1.597.343
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	456.450
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bù đắp bội chi NSDP	223.500
II	Chi thường xuyên	22.204.993
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.401.211
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.603.807
3	Chi sự nghiệp y tế	2.604.562
4	Chi quản lý hành chính	4.025.298
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	599.977
6	Chi đảm bảo xã hội	1.543.983
7	Chi khoa học và công nghệ	137.908
8	Chi sự nghiệp môi trường	575.735
9	Chi quốc phòng địa phương	358.894
10	Chi an ninh địa phương	103.078
11	Chi khác ngân sách	123.920
12	Chi tiết kiệm CCTL và các nhiệm vụ do ngân sách Địa phương đảm bảo	126.620
III	Chi trả nợ lãi vay	19.900
IV	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	209.964
V	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230
VII	Dự phòng ngân sách	590.332
*	CHI TRẢ NỢ GỐC	48.100

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.

Biểu số 04:

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 238 /TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Thu NSNN năm 2021		Tổng chi NSHX	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			Dành 10% TK chi TX và 40% thu học phí để thực hiện CCTL năm 2021
A	B	1	2	3	4=3-2	5
	Tổng số:	8.562.362	6.606.675	18.786.202	12.179.527	185.007
1	TP Thanh Hoá	2.586.725	1.173.137	1.477.038	303.901	23.260
2	TP Sầm Sơn	481.478	239.376	501.475	262.099	9.179
3	TX Bim Sơn	216.878	154.924	248.604	93.680	4.670
4	TX Nghi Sơn	470.151	438.161	1.081.119	642.958	11.119
5	Hà Trung	277.797	235.196	602.920	367.724	5.376
6	Nga Sơn	408.970	407.519	870.571	463.052	4.913
7	Hậu Lộc	326.414	323.017	871.264	548.247	8.174
8	Hoàng Hoá	601.150	597.929	1.237.881	639.952	10.780
9	Quảng Xương	441.622	438.974	947.726	508.752	9.539
10	Nông Cống	256.457	249.967	758.326	508.359	8.109
11	Đông Sơn	252.536	247.821	486.267	238.446	2.981
12	Triệu Sơn	349.104	341.183	956.112	614.929	9.754
13	Thọ Xuân	337.331	334.061	1.094.020	759.959	8.468
14	Yên Định	369.899	358.421	790.811	432.390	7.035
15	Thiệu Hoá	277.008	273.866	711.494	437.628	6.542
16	Vĩnh Lộc	181.438	178.851	492.750	313.899	4.372
17	Thạch Thành	91.986	91.013	678.238	587.225	6.921
18	Cẩm Thủy	98.775	93.614	516.249	422.635	5.715
19	Ngọc Lặc	68.509	65.716	622.731	557.015	5.325
20	Như Thanh	134.919	116.667	569.705	453.038	4.433
21	Lang Chánh	16.364	15.844	361.587	345.743	3.222
22	Bá Thước	63.611	45.731	626.637	580.906	5.514
23	Quan Hoá	85.761	43.431	411.071	367.640	3.851
24	Thường Xuân	88.152	64.510	641.521	577.011	5.343
25	Như Xuân	57.468	56.401	471.470	415.069	4.669
26	Mường Lát	9.067	8.989	373.448	364.459	2.482
27	Quan Sơn	12.792	12.356	385.167	372.811	3.261

Handwritten signature

Biểu số 06: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 238/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	THU NSNN HX NĂM 2021				Trong đó							
		Tổng thu NSNN năm 2021	Điều tiết			Tổng NSNN	Cục thuế thu			Huyện, TX, TP thu			
			NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Tổng NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
	Tổng số:	8.562.362	85.159	1.870.528	6.606.675	610.073	55.159	204.626	350.288	7.952.289	30.000	1.665.902	6.256.387
1	TP Thanh Hoá	2.586.725	12.926	1.400.662	1.173.137	114.634	26	39.472	75.136	2.472.091	12.900	1.361.190	1.098.001
2	TX Sầm Sơn	481.478	800	241.302	239.376	6.771		1.219	5.552	474.707	800	240.083	233.824
3	TX Bỉm Sơn	216.878	12.542	49.412	154.924	69.519	11.242	17.690	40.587	147.359	1.300	31.722	114.337
4	TX Nghi Sơn	470.151	4.081	27.909	438.161	52.245	1.781	18.415	32.049	417.906	2.300	9.494	406.112
5	H. Hà Trung	277.797	12.322	30.279	235.196	94.473	11.842	26.121	56.510	183.324	480	4.158	178.686
6	H. Nga Sơn	408.970	380	1.071	407.519	310		99	211	408.660	380	972	407.308
7	H. Hậu Lộc	326.414	800	2.597	323.017	4.336		1.496	2.840	322.078	800	1.101	320.177
8	H. Hoàng Hoá	601.150	1.600	1.621	597.929	1.791		560	1.231	599.359	1.600	1.061	596.698
9	H. Quảng Xương	441.622	1.000	1.648	438.974	3.171		1.068	2.103	438.451	1.000	580	436.871
10	H. Nông Cống	256.457	1.701	4.789	249.967	10.904	1.121	3.202	6.581	245.553	580	1.587	243.386
11	H. Đông Sơn	252.536	1.550	3.165	247.821	5.466		2.005	3.461	247.070	1.550	1.160	244.360
12	H. Triệu Sơn	349.104	850	7.071	341.183	12.640		4.829	7.811	336.464	850	2.242	333.372
13	H. Thọ Xuân	337.331	690	2.580	334.061	4.762		1.888	2.874	332.569	690	692	331.187
14	H. Yên Định	369.899	1.540	9.938	358.421	13.710		5.118	8.592	356.189	1.540	4.820	349.829
15	H. Thiệu Hoá	277.008	700	2.442	273.866	1.060		387	673	275.948	700	2.055	273.193
16	H. Vĩnh Lộc	181.438	250	2.337	178.851	3.385		1.300	2.085	178.053	250	1.037	176.766
17	H. Thạch Thành	91.986	280	693	91.013	888		298	590	91.098	280	395	90.423
18	H. Cẩm Thủy	98.775	1.564	3.597	93.614	9.001	1.164	3.291	4.546	89.774	400	306	89.068
19	H. Ngọc Lặc	68.509	320	2.473	65.716	5.467		1.876	3.591	63.042	320	597	62.125
20	H. Như Thanh	134.919	7.305	10.947	116.667	42.502	6.825	10.718	24.959	92.417	480	229	91.708
21	H. Lang Chánh	16.364	90	430	15.844	1.104		426	678	15.260	90	4	15.166
22	H. Bá Thước	63.611	4.376	13.504	45.731	32.018	4.276	13.415	14.327	31.593	100	89	31.404
23	H. Quan Hoá	85.761	11.843	30.487	43.431	74.559	11.743	30.458	32.358	11.202	100	29	11.073
24	H. Thường Xuân	88.152	5.105	18.537	64.510	43.066	4.895	18.519	19.652	45.086	210	18	44.858
25	H. Như Xuân	57.468	250	817	56.401	1.705		633	1.072	55.763	250	184	55.329
26	H. Mường Lát	9.067	20	58	8.989	60		19	41	9.007	20	39	8.948
27	H. Quan Sơn	12.792	274	162	12.356	526	244	104	178	12.266	30	58	12.178

KB

Biểu số 07: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 238/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Dự toán năm 2021	Trong đó													Dự phòng
			Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền SDD)	Chi thường xuyên	Gồm											
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TDTT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số:	18.786.202	4.000.000	14.452.807	459.970	423.485	87.693	52.515	1.319.199	7.416.610	1.312.093	3.142.767	149.133	25.422	63.920	333.395
1	TP Thanh Hoá	1.477.038	398.500	1.051.026	86.908	124.499	9.939	1.290	73.884	461.332	82.402	183.799	11.024	949	15.000	27.512
2	TX Sầm Sơn	501.475	110.000	382.211	22.118	53.250	6.499	935	27.523	166.312	31.842	62.504	3.561	2.667	5.000	9.264
3	TX Bùn Sơn	248.604	26.500	217.451	18.565	32.627	1.919	1.211	11.308	86.033	11.404	48.289	2.511	584	3.000	4.653
4	TX Nghi Sơn	1.081.119	245.000	817.085	42.210	35.005	5.810	2.229	99.276	387.219	64.609	168.026	8.048	1.153	3.500	19.034
5	H. Hà Trung	602.920	126.000	466.032	13.352	40.218	2.738	1.175	30.617	213.500	45.570	111.167	4.889	806	2.000	10.888
6	H. Nga Sơn	870.571	340.000	514.415	11.850	6.690	2.929	1.189	37.381	258.540	65.462	122.005	5.522	847	2.000	16.156
7	H. Hậu Lộc	871.264	270.000	585.589	14.291	2.780	3.742	1.181	61.526	281.286	89.638	121.941	5.747	957	2.500	15.675
8	H. Hoàng Hoá	1.237.881	490.000	725.003	21.648	4.460	3.977	1.426	56.044	357.443	93.904	170.139	12.589	1.373	2.000	22.878
9	H. Quảng Xương	947.726	345.000	585.275	11.148	10.064	3.230	1.206	50.701	294.089	74.557	131.653	6.456	971	1.200	17.451
10	H. Nông Cống	758.326	180.000	564.530	11.223	11.646	3.098	1.198	47.671	280.658	72.655	127.802	6.611	968	1.000	13.796
11	H. Đông Sơn	486.267	175.000	302.253	7.074	23.014	1.998	1.309	21.541	133.240	35.336	71.758	3.588	695	2.700	9.014
12	H. Triệu Sơn	956.112	250.000	688.718	11.914	9.606	3.615	1.629	63.826	340.333	82.327	162.236	7.705	1.027	4.500	17.394
13	H. Thọ Xuân	1.094.020	220.000	854.871	32.714	8.843	5.345	1.384	72.566	427.025	110.687	184.048	8.379	1.080	2.800	19.149
14	H. Yên Định	790.811	245.000	531.350	12.686	10.328	3.144	1.510	47.932	254.676	77.054	114.764	6.039	917	2.300	14.461
15	H. Thiệu Hoá	711.494	212.000	486.574	9.149	9.958	3.044	1.157	39.881	233.832	67.475	114.136	5.541	901	1.500	12.920
16	H. Vĩnh Lộc	492.750	135.000	348.796	6.841	8.367	2.862	1.072	25.501	177.956	41.064	79.232	3.415	736	1.750	8.954
17	H. Thạch Thành	678.238	40.000	626.649	14.987	2.150	3.470	2.112	72.503	340.213	41.486	141.213	6.030	985	1.500	11.589
18	H. Cẩm Thủy	516.249	50.000	457.581	9.611	2.919	2.414	2.293	47.962	251.746	33.014	99.854	4.379	889	2.500	8.668
19	H. Ngọc Lặc	622.731	25.000	587.363	15.516	2.703	2.478	2.655	78.180	326.847	32.165	119.324	5.540	955	1.000	10.368
20	H. Như Thanh	569.705	60.000	500.007	8.893	14.379	2.023	2.407	53.388	291.154	26.355	96.092	3.859	807	650	9.698
21	H. Lang Chánh	361.587	-	355.626	7.061	1.315	2.079	3.131	36.456	206.286	15.430	79.855	2.825	688	500	5.961
22	H. Bá Thước	626.637	6.000	610.129	10.542	1.935	2.401	3.015	70.337	348.444	30.192	135.696	5.686	881	1.000	10.508
23	H. Quan Hoá	411.071	-	404.253	8.842	1.380	2.081	3.512	35.403	220.733	14.108	113.072	3.674	698	750	6.818
24	H. Thường Xuân	641.521	20.000	610.851	9.961	1.337	1.950	3.221	60.800	383.445	34.165	110.128	4.130	814	900	10.670
25	H. Như Xuân	471.470	31.000	432.362	9.471	1.807	1.864	3.305	36.179	255.559	15.126	102.942	4.147	762	1.200	8.108
26	H. Mường Lát	373.448	-	367.939	14.299	985	1.421	2.982	31.025	222.499	10.608	79.791	3.426	653	250	5.509
27	H. Quan Sơn	385.167	-	378.868	17.096	1.220	1.623	2.781	29.788	216.210	13.458	91.301	3.812	659	920	6.299

Biểu số 08: KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH THANH HÓA NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 238/TT-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự nợ dự kiến đến 31/12/2020	Kế hoạch vay trong năm 2021	Trả nợ trong năm 2021			Dự nợ đến 31/12/2021
				Tổng số	Nguồn NS cấp tỉnh	Nguồn thu của DA	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	497.631	271.590	74.768	55.825	18.943	717.789
A	Trả nợ gốc	497.631	271.590	51.432	35.925	15.507	717.789
I	Vốn ODA	487.613	271.590	50.981	35.474	15.507	708.222
1	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	155.329		19.355	10.000	9.355	135.974
2	Dự án Cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	93.126		21.570	21.570		71.556
3	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)	152.531		6.152		6.152	146.379
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	23.612	20.834	2.367	2.367		42.079
5	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	32.074	23.319	1.537	1.537		53.856
6	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	0	7.841	0			7.841
7	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB	30.941	89.729	0			120.670
8	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.		26.682	0			26.682
9	Dự án hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, TP Thanh Hóa		103.185	0			103.185
III	Vốn khác	10.018	0	451	451	0	9.567
I	Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)	10.018		451	451		9.567
B	Trả nợ lãi, phí			23.336	19.900	3.436	
1	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)			3.436		3.436	
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)			1.434	1.434		
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương			1.108	1.108		
4	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển			657	657		
5	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB			10.969	10.969		
6	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.			5.471	5.471		
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)			261	261		

XTH

BIỂU THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021 SO VỚI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh DT 2021/DT 2020 (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP:	35.307.558	32.538.512	92%
I	Chi đầu tư phát triển	8.886.706	9.218.093	104%
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	7.001.736	6.940.800	99%
1.1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.594.736	1.416.800	89%
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.770.000	5.500.000	115%
1.3	Chi thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước từ tiền thuê đất	622.000	-	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	24.000	160%
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung:	1.839.170	2.053.793	112%
2.1	Vốn trong nước:			
-	Đầu tư theo dự án, nhiệm vụ	1.375.670	1.597.343	116%
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	463.500	456.450	98%
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bù đắp bội chi NSDP	45.800	223.500	488%
II	Chi thường xuyên	22.697.859	22.204.993	98%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.366.396	2.401.211	101%
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.767.348	9.603.807	98%
3	Chi sự nghiệp y tế	2.618.671	2.604.562	99%
4	Chi quản lý hành chính	4.028.630	4.025.298	100%
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	858.379	599.977	70%
6	Chi đảm bảo xã hội	1.627.296	1.543.983	95%
7	Chi khoa học và công nghệ	124.566	137.908	111%
8	Chi sự nghiệp môi trường	537.914	575.735	107%
9	Chi quốc phòng địa phương	300.017	358.894	120%
10	Chi an ninh địa phương	81.910	103.078	126%
11	Chi khác ngân sách	158.080	123.920	78%
12	Chi tiết kiệm CCTL và các nhiệm vụ do ngân sách Địa phương đảm bảo	228.652	126.620	55%
III	Chi trả nợ lãi vay	13.300	19.900	150%
IV	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	300.134	209.964	70%
V	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000	292.000	100%
VI	Chi Chương trình MTQG (vốn sự nghiệp và vốn đầu tư)	2.523.503	-	-
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100%
VII	Dự phòng ngân sách	590.826	590.332	100%
*	CHI TRẢ NỢ GỐC	45.600	48.100	-

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2020

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm của Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTC ngày .../.../2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 – 2023

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn:	26.572.100 triệu đồng
1. Thu nội địa:	16.372.100 triệu đồng
1.1. Thu tiền sử dụng đất:	5.500.000 triệu đồng
1.2. Thu từ XSKT:	24.000 triệu đồng
1.3. Thu nội địa còn lại:	10.848.100 triệu đồng
2. Thu thuế xuất nhập khẩu:	10.200.000 triệu đồng
II. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương:	32.538.512 triệu đồng
1. Thu nội địa điều tiết NSDP:	13.181.600 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	19.133.412 triệu đồng
2.1. Thu bổ sung cân đối ngân sách:	14.879.651 triệu đồng
- Bổ sung cân đối ổn định:	14.587.651 triệu đồng
- Bổ sung tăng thêm năm 2021:	292.000 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	1.455.324 triệu đồng
2.3. Thu bổ sung có mục tiêu:	2.798.437 triệu đồng
a) Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ:	744.644 triệu đồng
b) Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ:	2.053.793 triệu đồng
3. Vay để bù đắp bội chi:	223.500 triệu đồng
<i>(Có biểu chi tiết số 01, 02 kèm theo)</i>	
III. Tổng chi ngân sách địa phương:	32.538.512 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	9.218.093 triệu đồng
1.1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP:	6.940.800 triệu đồng
a) Vốn XDCB tập trung trong nước:	1.416.800 triệu đồng
b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	5.500.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách tỉnh:	1.500.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách huyện, xã:	4.000.000 triệu đồng
c) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	24.000 triệu đồng
1.2. Chi đầu tư vốn Trung ương bổ sung:	2.053.793 triệu đồng
a) Vốn trong nước:	1.597.343 triệu đồng
- Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ:	1.597.343 triệu đồng
b) Vốn nước ngoài (ODA):	456.450 triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi:	223.500 triệu đồng

2. Chi thường xuyên:	22.204.993 triệu đồng
3. Chi trả nợ lãi vay:	19.900 triệu đồng
4. Chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ:	209.964 triệu đồng
5. TW bổ sung cân đối ngân sách:	292.000 triệu đồng
6. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
7. Dự phòng ngân sách các cấp:	590.332 triệu đồng

(Có biểu chi tiết số 03 kèm theo)

IV. Thu - chi ngân sách cấp huyện, xã:

1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện, xã thu:	8.562.362 triệu đồng
2. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã:	18.786.202 triệu đồng
2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	6.606.675 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	12.179.527 triệu đồng
3. Chi ngân sách cấp huyện, xã:	18.786.202 triệu đồng
3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.000.000 triệu đồng
3.2. Chi thường xuyên:	14.452.807 triệu đồng
<i>Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL:</i>	<i>185.007 triệu đồng</i>
3.3. Chi dự phòng ngân sách:	333.395 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 04,05,06 và 07 kèm theo)

V. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2021

1. Dư nợ đến 31/12/2020:	497.631 triệu đồng
2. Kế hoạch vay năm 2021:	271.590 triệu đồng
3. Kế hoạch trả nợ năm 2021:	74.768 triệu đồng
4. Dư nợ đến 31/12/2021:	717.789 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 08 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, quyết định giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021. Đề ra các biện pháp quản lý thu có hiệu quả đảm bảo hoàn thành và phấn đấu tăng thu ngân sách năm 2021 so với dự toán Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao để tăng cường nguồn lực cho đầu tư xây dựng cơ bản, đẩy nhanh các dự án trọng điểm nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức, thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổ chức thực hiện công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày ... tháng ... năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Biểu số 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
A	TỔNG THU NSDP	32.538.512
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.181.600
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.949.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.232.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.133.412
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.879.651
-	Bổ sung cân đối ổn định	14.587.651
-	Bổ sung tăng thêm năm 2021	292.000
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL	1.455.324
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.798.437
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	744.644
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.053.793
III	Vay để bù đắp bội chi	223.500
B	TỔNG CHI NSDP	32.538.512
1	Chi đầu tư phát triển	9.218.093
2	Chi thường xuyên	22.204.993
3	Chi trả lãi nợ vay	19.900
4	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	209.964
5	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230
7	Dự phòng ngân sách	590.332
C	THU - CHI VAY TRẢ NỢ GỐC	48.100
1	Thu vay trả nợ gốc	48.100
2	Chi trả nợ gốc	48.100

Biểu số 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (A+B):	26.572.100	13.181.600
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	16.372.100	13.181.600
I	Tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000
<i>TĐ</i>	<i>Ghi thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
II	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.000	24.000
III	Thu nội địa còn lại (Trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT)	10.848.100	7.657.600
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.540.000	1.540.000
	- Thuế giá trị gia tăng	682.000	682.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.000	107.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	666.000	666.000
	- Thuế tài nguyên	85.000	85.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	90.000	90.000
	- Thuế giá trị gia tăng	56.500	56.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000	26.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
	- Thuế tài nguyên	7.500	7.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.000.000	900.000
	- Thuế giá trị gia tăng	321.500	321.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	575.000	575.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.100.000	
	<i>T.đó: Thu từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn</i>	<i>2.100.000</i>	
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.900.000	1.900.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.356.500	1.356.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.000	315.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.500	10.500
	- Thuế tài nguyên	218.000	218.000
5	Lệ phí trước bạ	790.000	790.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	53.000	53.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.120.000	416.600
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	703.400	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	416.600	416.600
9	Phí, lệ phí	385.100	250.000
	Bao gồm:		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	<i>135.100</i>	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	250.000	250.000
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>125.000</i>	<i>125.000</i>
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	600.000	600.000
11	Thu từ bán tài sản nhà nước		
12	Thu khác ngân sách	440.000	230.000
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>210.000</i>	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	78.000
	<i>Trong đó:</i>		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
	- Giấy phép do Trung ương cấp	60.000	18.000
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	60.000	60.000
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	100.000	100.000
15	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	10.200.000	
1	Thuế xuất khẩu	223.000	
2	Thuế nhập khẩu	110.000	
3	Thuế bảo vệ môi trường	12.000	
4	Thuế giá trị gia tăng	9.855.000	

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP:	32.538.512
I	Chi đầu tư phát triển	9.218.093
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	6.940.800
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.416.800
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung:	2.053.793
2.1	Vốn trong nước:	1.597.343
-	Đầu tư theo dự án, nhiệm vụ	1.597.343
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	456.450
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bù đắp bội chi NSDP	223.500
II	Chi thường xuyên	22.204.993
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.401.211
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.603.807
3	Chi sự nghiệp y tế	2.604.562
4	Chi quản lý hành chính	4.025.298
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH	599.977
6	Chi đảm bảo xã hội	1.543.983
7	Chi khoa học và công nghệ	137.908
8	Chi sự nghiệp môi trường	575.735
9	Chi quốc phòng địa phương	358.894
10	Chi an ninh địa phương	103.078
11	Chi khác ngân sách	123.920
12	Chi tiết kiệm CCTL và các nhiệm vụ do ngân sách Địa phương đảm bảo	126.620
III	Chi trả nợ lãi vay	19.900
IV	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	209.964
V	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230
VII	Dự phòng ngân sách	590.332
*	CHI TRẢ NỢ GỐC	48.100

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.

Biểu số 04:

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Thu NSNN năm 2021		Tổng chi NSHX	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			Dành 10% TK chi TX và 40% thu học phí để thực hiện CCTL năm 2021
A	B	1	2	3	4=3-2	5
	Tổng số:	8.562.362	6.606.675	18.786.202	12.179.527	185.007
1	TP Thanh Hoá	2.586.725	1.173.137	1.477.038	303.901	23.260
2	TP Sầm Sơn	481.478	239.376	501.475	262.099	9.179
3	TX Bìn Sơn	216.878	154.924	248.604	93.680	4.670
4	TX Nghi Sơn	470.151	438.161	1.081.119	642.958	11.119
5	Hà Trung	277.797	235.196	602.920	367.724	5.376
6	Nga Sơn	408.970	407.519	870.571	463.052	4.913
7	Hậu Lộc	326.414	323.017	871.264	548.247	8.174
8	Hoàng Hoá	601.150	597.929	1.237.881	639.952	10.780
9	Quảng Xương	441.622	438.974	947.726	508.752	9.539
10	Nông Cống	256.457	249.967	758.326	508.359	8.109
11	Đông Sơn	252.536	247.821	486.267	238.446	2.981
12	Triệu Sơn	349.104	341.183	956.112	614.929	9.754
13	Thọ Xuân	337.331	334.061	1.094.020	759.959	8.468
14	Yên Định	369.899	358.421	790.811	432.390	7.035
15	Thiệu Hoá	277.008	273.866	711.494	437.628	6.542
16	Vĩnh Lộc	181.438	178.851	492.750	313.899	4.372
17	Thạch Thành	91.986	91.013	678.238	587.225	6.921
18	Cẩm Thủy	98.775	93.614	516.249	422.635	5.715
19	Ngọc Lặc	68.509	65.716	622.731	557.015	5.325
20	Như Thanh	134.919	116.667	569.705	453.038	4.433
21	Lang Chánh	16.364	15.844	361.587	345.743	3.222
22	Bá Thước	63.611	45.731	626.637	580.906	5.514
23	Quan Hoá	85.761	43.431	411.071	367.640	3.851
24	Thường Xuân	88.152	64.510	641.521	577.011	5.343
25	Như Xuân	57.468	56.401	471.470	415.069	4.669
26	Mường Lát	9.067	8.989	373.448	364.459	2.482
27	Quan Sơn	12.792	12.356	385.167	372.811	3.261

Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Tổng thu NSNN năm 2021	Trong đó																							
			Cục thuế thu	Gồm							Huyện, TX, TP thu	Gồm														
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH	Thu từ khối DNNN		Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NS				
Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp huyện																								
	Tổng số:	8.562.362	610.073	5.497	241.496	162.732	106.062	73.256	21.030	7.952.289	16.780	900.700	246.380	5.500.000	53.000	103.164	790.000	70.790	26.810	27.800	100.000	30.000	23.945	62.920		
1	TP Thanh Hoá	2.586.725	114.634	2.819	4.816	90.613	2.075	811	13.500	2.472.091	2.890	350.000	78.000	1.650.000	20.855	28.146	267.000	23.000	4.500	5.000	3.000	12.900	11.800	15.000		
2	TX Sầm Sơn	481.478	6.771	223		2.950	98		3.500	474.707	4.850	36.000	17.600	330.000	3.600	35.367	35.900	3.040		50	2.000	800	500	5.000		
3	TX Bỉm Sơn	216.878	69.519	213	19.564	14.985	16.830	15.927	2.000	147.359	230	43.700	7.000	55.000	2.600	5.729	21.500	3.100	1.200	500	2.200	1.300	300	3.000		
4	TX Nghi Sơn	470.151	52.245	451	19.807	16.458	6.729	8.550	250	417.906	5.220	62.000	16.500	245.000	3.600	6.086	48.600	4.100	8.500	3.800	6.000	2.300	2.700	3.500		
5	H. Hà Trung	277.797	94.473	100	41.665	2.770	23.140	26.628	170	183.324	2.100	15.900	3.300	126.000	1.300	1.844	17.000	1.600	2.500	3.000	6.000	480	300	2.000		
6	H. Nga Sơn	408.970	310	71	36	203				408.660		20.200	9.500	340.000	1.180	1.400	24.400	2.900		800	5.200	380	700	2.000		
7	H. Hậu Lộc	326.414	4.336	81	1.300	822	1.293	840		322.078	450	16.500	6.400	270.000	1.800	928	17.850	1.550	250		2.500	800	550	2.500		
8	H. Hoàng Hoá	601.150	1.791	158	70	1.259	54		250	599.359		37.500	11.000	490.000	2.500	2.009	38.000	3.340	60	200	9.750	1.600	1.400	2.000		
9	Quảng Xương	441.622	3.171	117	504	2.040		160	350	438.451		19.900	17.200	345.000	2.200	1.301	40.000	2.200		50	7.200	1.000	1.200	1.200		
10	H. Nông Công	256.457	10.904	107	3.819	1.850	2.582	2.326	220	245.553	990	16.200	6.500	180.000	450	1.063	29.700	1.550	600	400	6.400	580	120	1.000		
11	H. Đông Sơn	252.536	5.466	80	687	2.551	1.603	345	200	247.070		30.000	6.000	175.000	820	1.700	22.800	1.600	1.500	1.100	1.600	1.550	700	2.700		
12	H. Triệu Sơn	349.104	12.640	144	321	11.562	110	303	200	336.464		25.500	8.200	250.000	1.800	5.354	32.960	2.300	700	50	4.800	850	450	3.500		
13	H. Thọ Xuân	337.331	4.762	119	435	3.817	358	33		332.569		40.500	13.000	220.000	3.500	1.329	35.800	3.650			10.650	690	650	2.800		
14	H. Yên Định	369.899	13.710	116	4.837	3.340	3.409	2.008		356.189		37.200	10.000	245.000	3.400	6.629	28.300	2.600	3.000	5.000	11.000	1.540	220	2.300		
15	H. Thiệu Hoá	277.008	1.060	55	4	963		38		275.948		22.100	4.200	212.000	1.680	1.818	20.200	1.700	1.700	3.200	4.600	700	550	1.500		
16	H. Vĩnh Lộc	181.438	3.385	70	931	1.322	765	297		178.053		15.600	4.050	135.000	660	1.223	14.100	1.300	320	1.300	2.400	250	100	1.750		
17	Thạch Thành	91.986	888	67	54	677			90	91.098		18.800	4.450	40.000	360	118	16.350	3.290	110	800	5.000	280	40	1.500		
18	H. Cẩm Thủy	98.775	9.001	73	4.957	464	2.813	544	150	89.774		12.500	4.500	50.000	120	324	13.700	935	815	420	3.300	400	260	2.500		
19	H. Ngọc Lặc	68.509	5.467	103	1.277	1.186	1.908	843	150	63.042		9.800	5.000	25.000	210	262	15.500	1.530	220	1.200	2.600	320	400	1.000		
20	H. Như Thanh	134.919	42.502	49	18.373	698	10.443	12.939		92.417	50	13.900	3.300	60.000	130	137	11.250	1.050	150	300	500	480	520	650		
21	Lạng Chánh	16.364	1.104	34	760	115		195		15.260		8.600	1.400		10	10	3.950	510	70		100	90	20	500		
22	H. Bá Thước	63.611	32.018	52	25.307	330	6.154	175		31.593		11.900	2.000	6.000		73	8.700	910	230	150	500	100	30	1.000		
23	H. Quan Hoá	85.761	74.559	31	56.798	954	16.776			11.202		6.800	600		10	67	2.400	305	50		100	100	20	750		
24	Thường Xuân	88.152	43.066	54	34.309	498	8.158	47		45.086		7.900	3.300	20.000	90	36	10.800	1.270			500	210	80	900		
25	H. Như Xuân	57.468	1.705	55	720	268	415	247		55.763		10.500	2.000	31.000	120	153	8.100	790	230	300	800	250	320	1.200		
26	H. Mường Lát	9.067	60	22	35	3				9.007		6.000	600			17	1.680	240	15	80	100	20	5	250		
27	H. Quan Sơn	12.792	526	33	110	34	349			12.266		5.200	780		5	41	3.460	430	90	100	1.200	30	10	920		



Biểu số 06: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	THU NSNN HX NĂM 2021				Trong đó							
		Tổng thu NSNN năm 2021	Điều tiết			Tổng NSNN	Cục thuế thu			Tổng NSNN	Huyện, TX, TP thu		
			NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
	Tổng số:	8.562.362	85.159	1.870.528	6.606.675	610.073	55.159	204.626	350.288	7.952.289	30.000	1.665.902	6.256.387
1	TP Thanh Hoá	2.586.725	12.926	1.400.662	1.173.137	114.634	26	39.472	75.136	2.472.091	12.900	1.361.190	1.098.001
2	TX Sầm Sơn	481.478	800	241.302	239.376	6.771	0	1.219	5.552	474.707	800	240.083	233.824
3	TX Bìn Sơn	216.878	12.542	49.412	154.924	69.519	11.242	17.690	40.587	147.359	1.300	31.722	114.337
4	TX Nghi Sơn	470.151	4.081	27.909	438.161	52.245	1.781	18.415	32.049	417.906	2.300	9.494	406.112
5	H. Hà Trung	277.797	12.322	30.279	235.196	94.473	11.842	26.121	56.510	183.324	480	4.158	178.686
6	H. Nga Sơn	408.970	380	1.071	407.519	310	0	99	211	408.660	380	972	407.308
7	H. Hậu Lộc	326.414	800	2.597	323.017	4.336	0	1.496	2.840	322.078	800	1.101	320.177
8	H. Hoàng Hoá	601.150	1.600	1.621	597.929	1.791	0	560	1.231	599.359	1.600	1.061	596.698
9	H. Quảng Xương	441.622	1.000	1.648	438.974	3.171	0	1.068	2.103	438.451	1.000	580	436.871
10	H. Nông Cống	256.457	1.701	4.789	249.967	10.904	1.121	3.202	6.581	245.553	580	1.587	243.386
11	H. Đông Sơn	252.536	1.550	3.165	247.821	5.466	0	2.005	3.461	247.070	1.550	1.160	244.360
12	H. Triệu Sơn	349.104	850	7.071	341.183	12.640	0	4.829	7.811	336.464	850	2.242	333.372
13	H. Thọ Xuân	337.331	690	2.580	334.061	4.762	0	1.888	2.874	332.569	690	692	331.187
14	H. Yên Định	369.899	1.540	9.938	358.421	13.710	0	5.118	8.592	356.189	1.540	4.820	349.829
15	H. Thiệu Hoá	277.008	700	2.442	273.866	1.060	0	387	673	275.948	700	2.055	273.193
16	H. Vĩnh Lộc	181.438	250	2.337	178.851	3.385	0	1.300	2.085	178.053	250	1.037	176.766
17	H. Thạch Thành	91.986	280	693	91.013	888	0	298	590	91.098	280	395	90.423
18	H. Cẩm Thủy	98.775	1.564	3.597	93.614	9.001	1.164	3.291	4.546	89.774	400	306	89.068
19	H. Ngọc Lặc	68.509	320	2.473	65.716	5.467	0	1.876	3.591	63.042	320	597	62.125
20	H. Như Thanh	134.919	7.305	10.947	116.667	42.502	6.825	10.718	24.959	92.417	480	229	91.708
21	H. Lang Chánh	16.364	90	430	15.844	1.104	0	426	678	15.260	90	4	15.166
22	H. Bá Thước	63.611	4.376	13.504	45.731	32.018	4.276	13.415	14.327	31.593	100	89	31.404
23	H. Quan Hoá	85.761	11.843	30.487	43.431	74.559	11.743	30.458	32.358	11.202	100	29	11.073
24	H. Thường Xuân	88.152	5.105	18.537	64.510	43.066	4.895	18.519	19.652	45.086	210	18	44.858
25	H. Như Xuân	57.468	250	817	56.401	1.705	0	633	1.072	55.763	250	184	55.329
26	H. Mường Lát	9.067	20	58	8.989	60	0	19	41	9.007	20	39	8.948
27	H. Quan Sơn	12.792	274	162	12.356	526	244	104	178	12.266	30	58	12.178

Biểu số 07: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

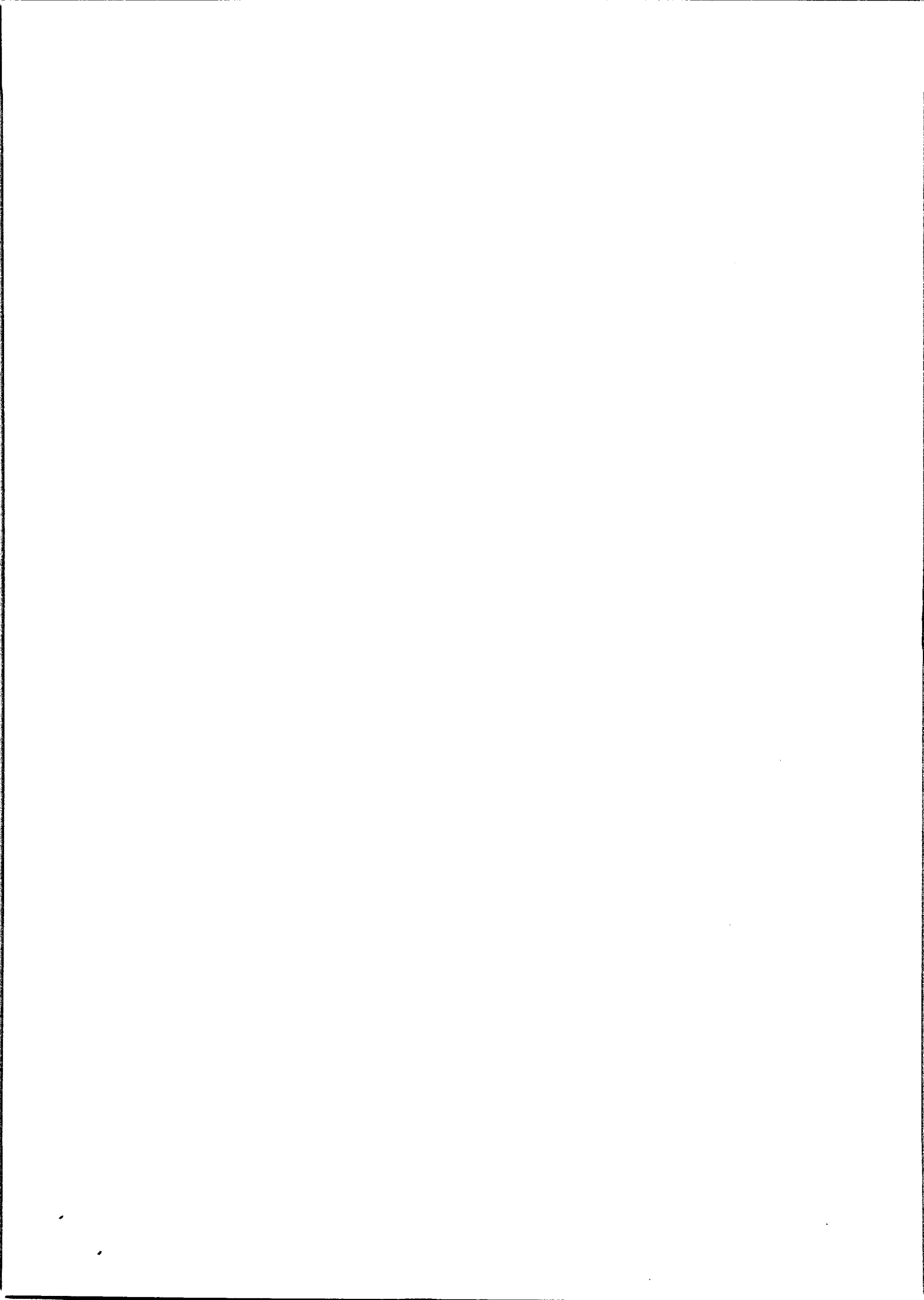
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Dự toán năm 2021	Trong đó													Dự phòng
			Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền SDD)	Chi thường xuyên	Gồm											
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TDTT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số:	18.786.202	4.000.000	14.452.807	459.970	423.485	87.693	52.515	1.319.199	7.416.610	1.312.093	3.142.767	149.133	25.422	63.920	333.395
1	TP Thanh Hoá	1.477.038	398.500	1.051.026	86.908	124.499	9.939	1.290	73.884	461.332	82.402	183.799	11.024	949	15.000	27.512
2	TX Sầm Sơn	501.475	110.000	382.211	22.118	53.250	6.499	935	27.523	166.312	31.842	62.504	3.561	2.667	5.000	9.264
3	TX Bỉm Sơn	248.604	26.500	217.451	18.565	32.627	1.919	1.211	11.308	86.033	11.404	48.289	2.511	584	3.000	4.653
4	TX Nghi Sơn	1.081.119	245.000	817.085	42.210	35.005	5.810	2.229	99.276	387.219	64.609	168.026	8.048	1.153	3.500	19.034
5	Hà Trung	602.920	126.000	466.032	13.352	40.218	2.738	1.175	30.617	213.500	45.570	111.167	4.889	806	2.000	10.888
6	Nga Sơn	870.571	340.000	514.415	11.850	6.690	2.929	1.189	37.381	258.540	65.462	122.005	5.522	847	2.000	16.156
7	Hậu Lộc	871.264	270.000	585.589	14.291	2.780	3.742	1.181	61.526	281.286	89.638	121.941	5.747	957	2.500	15.675
8	Hoàng Hoá	1.237.881	490.000	725.003	21.648	4.460	3.977	1.426	56.044	357.443	93.904	170.139	12.589	1.373	2.000	22.878
9	Quảng Xương	947.726	345.000	585.275	11.148	10.064	3.230	1.206	50.701	294.089	74.557	131.653	6.456	971	1.200	17.451
10	Nông Công	758.326	180.000	564.530	11.223	11.646	3.098	1.198	47.671	280.658	72.655	127.802	6.611	968	1.000	13.796
11	Đông Sơn	486.267	175.000	302.253	7.074	23.014	1.998	1.309	21.541	133.240	35.336	71.758	3.588	695	2.700	9.014
12	Triệu Sơn	956.112	250.000	688.718	11.914	9.606	3.615	1.629	63.826	340.333	82.327	162.236	7.705	1.027	4.500	17.394
13	Thọ Xuân	1.094.020	220.000	854.871	32.714	8.843	5.345	1.384	72.566	427.025	110.687	184.048	8.379	1.080	2.800	19.149
14	Yên Định	790.811	245.000	531.350	12.686	10.328	3.144	1.510	47.932	254.676	77.054	114.764	6.039	917	2.300	14.461
15	Thiệu Hoá	711.494	212.000	486.574	9.149	9.958	3.044	1.157	39.881	233.832	67.475	114.136	5.541	901	1.500	12.920
16	Vĩnh Lộc	492.750	135.000	348.796	6.841	8.367	2.862	1.072	25.501	177.956	41.064	79.232	3.415	736	1.750	8.954
17	Thạch Thành	678.238	40.000	626.649	14.987	2.150	3.470	2.112	72.503	340.213	41.486	141.213	6.030	985	1.500	11.589
18	Cẩm Thủy	516.249	50.000	457.581	9.611	2.919	2.414	2.293	47.962	251.746	33.014	99.854	4.379	889	2.500	8.668
19	Ngọc Lặc	622.731	25.000	587.363	15.516	2.703	2.478	2.655	78.180	326.847	32.165	119.324	5.540	955	1.000	10.368
20	Như Thanh	569.705	60.000	500.007	8.893	14.379	2.023	2.407	53.388	291.154	26.355	96.092	3.859	807	650	9.698
21	Lạng Chánh	361.587	-	355.626	7.061	1.315	2.079	3.131	36.456	206.286	15.430	79.855	2.825	688	500	5.961
22	Bà thước	626.637	6.000	610.129	10.542	1.935	2.401	3.015	70.337	348.444	30.192	135.696	5.686	881	1.000	10.508
23	Quan Hoá	411.071	-	404.253	8.842	1.380	2.081	3.512	35.403	220.733	14.108	113.072	3.674	698	750	6.818
24	Thường Xuân	641.521	20.000	610.851	9.961	1.337	1.950	3.221	60.800	383.445	34.165	110.128	4.130	814	900	10.670
25	Như Xuân	471.470	31.000	432.362	9.471	1.807	1.864	3.305	36.179	255.559	15.126	102.942	4.147	762	1.200	8.108
26	Mường Lát	373.448	-	367.939	14.299	985	1.421	2.982	31.025	222.499	10.608	79.791	3.426	653	250	5.509
27	Quan Sơn	385.167	-	378.868	17.096	1.220	1.623	2.781	29.788	216.210	13.458	91.301	3.812	659	920	6.299

Biểu số 08: KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH THANH HÓA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự nợ dự kiến đến 31/12/2020	Kế hoạch vay trong năm 2021	Trả nợ trong năm 2021			Dự nợ đến 31/12/2021
				Tổng số	Nguồn NS cấp tỉnh	Nguồn thu của DA	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	497.631	271.590	74.768	55.825	18.943	717.789
A	Trả nợ gốc	497.631	271.590	51.432	35.925	15.507	717.789
I	Vốn ODA	487.613	271.590	50.981	35.474	15.507	708.222
1	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	155.329		19.355	10.000	9.355	135.974
2	Dự án Cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	93.126		21.570	21.570		71.556
3	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)	152.531		6.152		6.152	146.379
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	23.612	20.834	2.367	2.367		42.079
5	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	32.074	23.319	1.537	1.537		53.856
6	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	0	7.841	0			7.841
7	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB	30.941	89.729	0			120.670
8	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.		26.682	0			26.682
9	Dự án hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, TP Thanh Hóa		103.185	0			103.185
III	Vốn khác	10.018	0	451	451	0	9.567
1	Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)	10.018		451	451		9.567
B	Trả nợ lãi, phí			23.336	19.900	3.436	
1	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)			3.436		3.436	
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)			1.434	1.434		
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương			1.108	1.108		
4	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển			657	657		
5	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB			10.969	10.969		
6	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.			5.471	5.471		
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)			261	261		



UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 735 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 6297/STC-QLNS.TTK ngày 26/11/2020 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về dự toán NSNN năm 2021. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình. Căn cứ quy định này, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

- Các nội dung trong dự thảo Nghị quyết phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Về số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương: Theo nguyên tắc, Sở Tài chính tổng hợp, lập dự toán thu ngân sách nhà nước; thu chi ngân sách địa phương thì Sở Tài chính phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này.

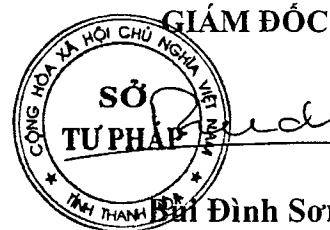
3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Kính chuyển Sở Tài chính tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, XDVB.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2021-2023
TỈNH THANH HÓA

(Tài liệu báo cáo kỳ họp thứ 14 HĐND tỉnh khóa XVII)

THANH HÓA, THÁNG 12 NĂM 2020



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NSNN 03 NĂM 2021 – 2023
TỈNH THANH HÓA

(Tài liệu báo cáo kỳ họp thứ 14 HĐND tỉnh khóa XVII)

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 về Quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 – 2023;

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, năm 2019, ước thực hiện năm 2020; Số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2021 và dự kiến thu, chi ngân sách năm 2021-2023 được Bộ Tài chính thông báo, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023, tỉnh Thanh Hóa, như sau:

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 NĂM 2018-2020

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 3 NĂM 2018-2020.

Trong 03 năm 2018-2020, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có những thay đổi to lớn; bên cạnh những chuyển biến tích cực của nền kinh tế, phát triển kinh tế vẫn còn đối mặt với một số khó khăn, thách thức: các yếu tố tác động không thuận của hội nhập quốc tế, sự thích ứng của doanh nghiệp còn

chậm, hoạt động sản xuất - kinh doanh của một số ngành, lĩnh vực vẫn còn khó khăn; chất lượng, cơ cấu nguồn nhân lực còn hạn chế, bất cập; ô nhiễm môi trường xảy ra ở một số địa phương; một số dự án lớn chưa đi vào hoạt động theo đúng tiến độ; diễn biến bất thường của thời tiết, ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, đặc biệt là sự bùng phát của đại dịch Covid-19 từ cuối năm 2019 đã tác động nghiêm trọng đến phát triển kinh tế - xã hội. Song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp cùng sự nỗ lực cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội trong tình 03 năm 2018-2020 cơ bản giữ được ổn định và tiếp tục có bước phát triển.

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018-2020

1. Đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2018

1.1. Về thu NSNN:

Dự toán thu NSNN năm 2018 là 21.817 tỷ đồng, cả năm đạt 23.182 tỷ đồng, bằng 106% so với dự toán. Chi tiết:

a) Tổng thu nội địa là 16.518 tỷ đồng, đạt 126% dự toán, nếu trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu nội địa là 10.561 tỷ đồng, đạt 99% so với dự toán. Trong đó một số lĩnh vực thu đạt cao so với dự toán, như: Thu thuế công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (đạt 120% so với dự toán); thuế thu nhập cá nhân (đạt 111% so với dự toán); thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đạt 139%); lệ phí trước bạ (đạt 110%); thuế bảo vệ môi trường (đạt 124%); thu phí, lệ phí (đạt 145%).

Bên cạnh đó, còn có 02 lĩnh vực thu chưa đạt dự toán: Thu từ khu vực DN nhà nước địa phương (đạt 66% so với dự toán); thu DN có vốn đầu tư nước ngoài (đạt 66%).

Thu tiền sử dụng đất là 5.944 triệu đồng, đạt 238% dự toán được giao. Nguyên nhân đạt cao do các địa phương tập trung thu từ các dự án đã đấu giá; khai thác quỹ đất, tập trung các nguồn lực trên địa bàn để thực hiện xây dựng nông thôn mới.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Dự toán giao 8.675 tỷ đồng, thực hiện cả năm là 6.664 tỷ đồng, đạt 77% so với dự toán. Nguyên nhân do tiến độ vận hành của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn chậm so với kế hoạch và hàng hóa xuất nhập khẩu qua Cửa khẩu quốc tế Na Mèo năm 2018 gặp nhiều khó khăn do trữ lượng nông lâm sản và khoáng sản thu mua và khai thác tại tỉnh Hòa Phấn – Lào giảm, tuyến đường từ Hòa Phấn – Na Mèo đang trong quá trình cải tạo, nâng cấp làm ảnh hưởng đến việc lưu thông hàng hóa giữa 2 tỉnh.

2.2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi NSDP thực hiện cả năm là 32.563 tỷ đồng, đạt 117% dự toán (tăng 17% do bổ sung tiền lương tăng thêm hàng năm, một số chính sách được Trung ương bổ sung trong năm và tăng huy động nguồn thu từ đất để chi đầu

tu phát triển). Trong đó chi đầu tư phát triển là 12.455 tỷ đồng, đạt 184% dự toán giao đầu năm; chi thường xuyên là 20.118 tỷ đồng, đạt 97% dự toán; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 3,23 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

1. Đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2019

1.1. Về thu NSNN:

Dự toán thu NSNN năm 2019 là 26.642 tỷ đồng, cả năm đạt 29.210 tỷ đồng, bằng 110% so với dự toán. Chi tiết:

a) Tổng thu nội địa là 19.355 tỷ đồng, đạt 125% dự toán, nêu trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu nội địa là 12.564 tỷ đồng, đạt 109% so với dự toán. Trong đó một số lĩnh vực thu đạt cao so với dự toán, như: thu từ DN nhà nước do trung ương quản lý (đạt 123% so với dự toán); thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đạt 140% so với dự toán); thuế thu nhập cá nhân (đạt 119% so với dự toán); tiền thuê mặt đất mặt nước (đạt 481% so với dự toán); Lệ phí trước bạ (116% so với dự toán)

Bên cạnh đó, còn có 02 lĩnh vực thu chưa đạt dự toán: Thu từ khu vực DN nhà nước địa phương (đạt 58% so với dự toán); thu DN có vốn đầu tư nước ngoài (đạt 86%).

Thu tiền sử dụng đất là 6.772 triệu đồng, đạt 169% dự toán được giao.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Dự toán giao 11.100 tỷ đồng, thực hiện cả năm là 9.564 tỷ đồng, đạt 86% so với dự toán. Nguyên nhân chủ yếu do nhập khẩu dầu thô phục vụ dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn, vải và phụ kiện may mặc; trong đó số chuyến dầu thô nhập khẩu còn 27 chuyến, giảm 2 chuyến so với kế hoạch ban đầu.

2.2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi NSDP thực hiện cả năm là 35.752 tỷ đồng, đạt 108% dự toán (*tăng 8% do bổ sung tiền lương tăng thêm hàng năm, một số chính sách được Trung ương bổ sung trong năm và tăng huy động nguồn thu từ đất để chi đầu tư phát triển*). Trong đó chi đầu tư phát triển là 14.060 tỷ đồng, đạt 170% dự toán giao đầu năm; chi thường xuyên là 21.688 tỷ đồng, đạt 101% dự toán; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 3,23 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

3. Đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2020

3.1. Về thu NSNN:

Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và tài chính ngân sách 9 tháng đầu năm 2020 tỉnh Thanh Hóa diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội; các hoạt động xuất nhập khẩu, lưu thông, vận chuyển hàng hóa, hành khách và các lĩnh vực như: y tế, giáo dục, dịch vụ lưu trú, ăn uống, nhất là du lịch, bị ảnh hưởng rõ rệt... Với sự chỉ đạo quyết liệt của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, cùng sự nỗ lực cố

gắng của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cơ bản vẫn giữ ổn định, nhiều lĩnh vực có bước phát triển. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu NSNN - chi NSDP năm 2020 trên các lĩnh vực như sau:

Dự toán thu NSNN năm 2020 là 28.967 tỷ đồng, ước thực hiện là 28.967 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

a) Thu nội địa: Dự toán thu 2020 là 19.567 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 18.320 tỷ đồng, đạt 93% dự toán. Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán giao thu 4.770 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm đạt 6.900 tỷ đồng, bằng 145% so với dự toán. Phần điều tiết NS tỉnh (sau khi loại trừ số ghi thu, ghi chi) thì số thực thu vào ngân sách dự kiến cả năm đạt 950 tỷ đồng.

- Thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất, thu số xố kiến thiết) cân đối ngân sách: Dự toán giao thu 14.782 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 11.398 tỷ đồng, đạt 76% so với dự toán. Trong đó:

Nhóm đạt, vượt dự toán, gồm: Thu từ khu vực DN nhà nước địa phương (đạt 100% so với dự toán); Thuế thu nhập cá nhân (đạt 100% so với dự toán); phí và lệ phí (đạt 103% so với dự toán); thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đạt 122%); thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đạt 133% so với dự toán); thu tại xã (160% so với dự toán).

Nhóm dự kiến khó có khả năng hoàn thành dự toán năm, cần tích cực phấn đấu: Thu từ khu vực DNNN trung ương (đạt 85% so với dự toán); thu DN có vốn đầu tư nước ngoài (đạt 69% so với dự toán); thu từ khu vực kinh tế NQD (đạt 86% so với dự toán); thuế bảo vệ môi trường (đạt 42% so với dự toán).....

b) Các khoản thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Dự toán giao 9.400 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 10.647 tỷ đồng, đạt 113% so với dự toán.

3.2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi NSDP ước thực hiện cả năm là 37.004 tỷ đồng, đạt 105% dự toán. Trong đó chi đầu tư phát triển là 9.014 tỷ đồng, đạt 129% dự toán giao đầu năm; chi thường xuyên là 22.438 tỷ đồng, đạt 99% dự toán; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 3,23 tỷ đồng, đạt 100% dự toán; chi dự phòng là 590 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

4. Kết quả thực hiện NSNN năm 2018 - 2020

4.1. Những mặt đạt được

Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2018 - 2020 tăng bình quân hàng năm 12%, năm 2020 ước đạt 28.967 tỷ đồng, gấp 2,2 lần năm 2016; tỷ lệ huy động GRDP vào ngân sách bình quân hàng năm đạt 14%. Tỷ trọng thu nội địa trong thu ngân sách nhà nước giảm từ 71% năm 2018 xuống 68% năm 2020, tỷ trọng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng từ 29% lên 37%. Trong thu nội địa, thu từ tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn nhất, giai đoạn 2018 - 2020 chiếm tỷ trọng

khoảng 24% thu ngân sách của tỉnh; tiếp theo là các nguồn thu từ doanh nghiệp có vốn nước ngoài, thu thuế công thương nghiệp dịch vụ NQD và thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương.

Chi ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2018 - 2020 tăng 4%/năm, năm 2020 ước đạt 37.004 tỷ đồng. Trong đó: Chi cho đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng 37%, chi thường xuyên chiếm tỷ trọng 63%, đáp ứng nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

4.2. Một số tồn tại, khó khăn.

a) Đối với thu NSNN

Thu ngân sách đạt kết quả khá, cơ cấu thu dịch chuyển theo hướng hợp lý hơn nhưng chưa bền vững, thu xuất nhập khẩu vẫn chiếm tỷ trọng lớn, các khoản thu từ đất chiếm tỷ trọng cao.

b) Đối với chi NSNN

- Về chi đầu tư phát triển:

Một số dự án thuộc nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh giải ngân chưa đạt theo yêu cầu. Nợ xây dựng cơ bản lớn; một số dự án quan trọng và một số dự án còn nợ xây dựng cơ bản sau quyết toán nhưng chưa được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020.

- Về Chi thường xuyên:

Việc xây dựng kế hoạch thực hiện các chính sách kinh tế ở một số địa phương, đơn vị còn chưa sát, chưa đúng với thực tế nên trong quá trình thực hiện còn có sự điều chỉnh giữa các nội dung thực hiện. Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh, do đây là nội dung mới, đòi hỏi các ngành tham gia nghiên cứu kỹ, tiến hành các bước lập, thẩm định dự án thận trọng nên tiến độ triển khai còn chậm, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo dừng thực hiện một số dự án do chưa có báo cáo đề xuất chủ trương theo tiến độ.

Trong những năm qua, tình hình thiên tai, bão lụt, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh liên tục xảy ra, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 vào cuối năm 2019 tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội; các hoạt động xuất nhập khẩu, lưu thông, vận chuyển hàng hóa, hành khách và các lĩnh vực như: y tế, giáo dục, dịch vụ lưu trú, ăn uống, nhất là du lịch, bị ảnh hưởng rõ rệt...

Một số chính sách trung ương ban hành nhưng chậm hỗ trợ nên quan hệ tạm ứng còn lớn. Nhiều chương trình, chính sách Trung ương ban hành hướng dẫn làm cơ sở triển khai thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến việc thực hiện tại địa phương.

Nhìn chung, hoạt động tài chính - ngân sách 03 năm 2018-2020 đã góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, góp phần ổn định an ninh chính trị, đảm

bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo các hoạt động thường xuyên của bộ máy các cấp.

PHẦN II

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2021 - 2023

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU.

1. Phân đầu giai đoạn 2021 - 2023 tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân hàng năm đạt 10,7%; Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (theo giá hiện hành) 03 năm đạt 925.707 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 3 năm đạt 415.000 tỷ đồng trở lên. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1,5% trở lên/năm.

2. Huy động và khai thác có hiệu quả các nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho phát triển, thực hiện và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội. Phân đầu tổng thu NSNN 3 năm đạt khoảng 84.902 tỷ đồng, tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 4%/năm. Huy động thu NSNN vào GRDP đạt tỷ lệ từ 9,2%/năm trở lên. Mức bội chi ngân sách không vượt quá bội chi Quốc hội giao.

Tiếp tục đổi mới hoạt động tài chính theo hướng tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất, mở rộng thị trường để tăng thu ngân sách. Duy trì và tăng tỷ trọng vốn đầu tư XDCB, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSDP. Thực hiện phân phối, giám sát và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính. Tăng cường năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về tài chính.

3. Trong phân bổ chi sự nghiệp, quán triệt nguyên tắc tăng cường tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trên cơ sở lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ công, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo hướng giảm dần mức hỗ trợ chi thường xuyên từ NSNN dành nguồn thực hiện các chính sách và tăng cường cơ sở vật chất cho các đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

Tiếp tục ổn định các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án, đề án do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành giai đoạn 2015-2020 và được kéo dài đến năm 2021; dự kiến nguồn lực để thực hiện các chính sách mới thực hiện trong giai đoạn 03 năm kế hoạch như:

- Trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, hỗ trợ phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo: Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm; Chính sách phát triển công nghiệp và thương mại; kinh phí an toàn hồ đập và xử lý đê địa phương; khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; thực hiện đề án giảm nghèo nhanh và bền vững; Chính sách mới như: Chương trình phát triển nông nghiệp, Chương trình phát triển giao

thông là chương trình trọng tâm của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

- Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa xã hội: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT, trường THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2025 theo phân kỳ đề án được duyệt; thực hiện chương trình đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực; hỗ trợ đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp, bồi dưỡng doanh nhân; kinh phí triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và các dự án trọng điểm khác nhằm tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục, y tế. Thực hiện Chương trình phát triển văn hóa; Chương trình phát triển du lịch theo kế hoạch;...

- Trong lĩnh vực môi trường, khoa học công nghệ: Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt; KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học; Chương trình phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2021 - 2025, là chương trình trọng tâm của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

4. Trên cơ sở đó, lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021 - 2023 phù hợp với tình hình thực tế thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội, tài chính 5 năm và hàng năm của tỉnh; quán triệt đầy đủ các quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành; tuân thủ nguyên tắc cân đối ngân sách và phân cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định. Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, thực hiện tốt 06 chương trình trọng tâm, 03 khâu đột phá như Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đã đề ra.

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

II. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NSNN 03 NĂM 2021-2023

I. Kế hoạch thu NSNN

Tổng thu NSNN 03 năm kế hoạch là: 85.582 tỷ đồng, trong đó:

- Dự toán năm 2021: 26.572 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2022: 28.800 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2023: 30.210 tỷ đồng.

Tốc độ tăng thu bình quân giai đoạn 2021-2023 hằng năm đạt 6,6%/năm; tổng thu NSNN 03 năm kế hoạch 2021 - 2023 gấp 1,05 lần giai đoạn 2018 - 2020. Dự kiến đến năm 2023 thu NSNN trên địa bàn đạt 30.210 tỷ đồng, gấp 1,04 lần so với ước thực hiện 2020.

1. Thu nội địa:

Tổng thu nội địa 03 năm kế hoạch là: 53.822 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 63% trong tổng thu NSNN trên địa bàn, trong đó:

- Dự toán năm 2021: 16.372 tỷ đồng.

- Dự kiến năm 2022: 18.200 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2023: 19.250 tỷ đồng.

Bình quân giai đoạn 2021-2023 tăng 8,4%/năm. Cụ thể như sau:

- Dự kiến thu tiền sử dụng đất dự toán năm 2021 là 5.500 tỷ đồng, dự kiến năm 2022, 2023 mỗi năm thu đạt 6.000 tỷ đồng, bằng 125,7% dự toán 2020.

- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất: Với dự kiến môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh ngày càng được cải thiện, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt 9,8% trở lên; hiệu quả trong công tác quản lý thuế, đơn đốc thu được tăng cường, dự kiến tốc độ tăng thu nội địa còn lại bình quân đạt 10,4%/năm, cụ thể dự toán năm 2021 là 10.872 tỷ đồng, năm 2022 dự kiến là 12.200 tỷ đồng và đến năm 2023 dự kiến đạt 13.250 tỷ đồng, gấp 1,16 lần so với ước thực hiện năm 2020.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:

Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 03 năm kế hoạch là: 31.760 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 37% trong tổng thu NSNN trên địa bàn, trong đó:

- Dự toán năm 2021: 10.200 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2022: 10.600 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2023: 10.960 tỷ đồng.

(Chi tiết theo biểu số 02, 03 kèm theo)

II. Kế hoạch chi NSDP 03 năm 2021-2023.

Tổng chi NSDP giai đoạn 2021-2023 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN và nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội hàng năm của tỉnh. Theo đó, tổng chi NSDP 3 năm 2021-2023 dự kiến khoảng 101.062 tỷ đồng. Trong đó:

- Dự toán năm 2021: 32.538 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2022: 33.895 tỷ đồng.
- Dự kiến năm 2023: 34.628 tỷ đồng.

Cụ thể một số nhiệm vụ chi lớn, như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Kế hoạch chi đầu tư phát triển 3 năm 2021-2023 là **28.773 tỷ đồng**. Trong đó:

- Chi XD CB vốn trong nước: 4.817 tỷ đồng, bình quân là 1.605 tỷ đồng/năm.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 17.500 tỷ đồng, theo kế hoạch thu tiền sử dụng đất, bình quân 5.833 tỷ đồng/năm.

- Chi từ nguồn thu XSKT: 72 tỷ đồng, bình quân 24 tỷ đồng/năm.

- Dự kiến chi từ nguồn vốn đầu tư Trung ương bổ sung là 6.161 tỷ đồng, gồm: Dự toán năm 2021 là 2.054 tỷ đồng, dự kiến 02 năm 2022-2023 là 4.107 tỷ đồng.

2. Chi thường xuyên: 68.935 tỷ đồng, chiếm bình quân 68% tổng chi NSDP; đáp ứng nhu cầu kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 9,69 tỷ đồng, bình quân 3,23 tỷ đồng/năm.

4. Dự phòng ngân sách: 1.771 tỷ đồng, đảm bảo theo tỷ lệ quy định của Luật NSNN và không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

(Chi tiết theo biểu số 04, 05 kèm theo)

Trên đây là báo cáo kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021 – 2023 của tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh Thanh Hóa/.

UBND TỈNH THANH HÓA

Biểu số 01: KẾ HOẠCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

(Kèm theo Kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023, tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu KH giai đoạn 2016-2020	Lũy kế thực hiện giai đoạn 2016-2020	Năm 2020		Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
					Kế hoạch	Ước thực hiện			
1	2	3			4	5	6	7	8
1	Tổng sản phẩm trong nước địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng		229.871	229.871	225.413	261.398	308.409	355.900
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	12	10,3	12,5	10,3	11,0	11,3	9,8
3	Cơ cấu kinh tế				100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	11,6	10,0	10,0	10,0	9,2	8,2	7,4
	- Công nghiệp, xây dựng	%	50,8	49,3	49,3	49,3	50,5	51,2	51,8
	- Dịch vụ	%	33,1	31,5	31,5	31,5	31,8	31,2	31,4
	- Thuế sản phẩm	%	4,5	9,2	9,2	8,9	8,5	9,4	9,4
4	Vốn đầu tư phát triển trên toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	610.000	610.000	157.000	157.000	130.000	135.000	150.000
	Tỷ lệ so với GRDP	%			68,3	69,6	49,7	43,8	42,1
5	GRDP bình quân đầu người	USD	3.600	2.670	2.670	2.630	2.980	3.450	3.900
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.000 triệu USD trở lên	4.000	4.000	4.000	4.480	5.360	6.240
	Tốc độ tăng trưởng	%			8,9	8,9	12,0	19,6	16,4
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD			5.000	5.000	4.480	5.360	6.240
	Tốc độ tăng trưởng	%							
8	Dân số	Triệu người		3,667	3,667	3,667	3,689	3,711	3,733
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm bình quân 2,5%/năm	2,5	2,3	2,26	> 1,5	> 1,5	> 1,5

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu KH giai đoạn 2016-2020	Lũy kế thực hiện giai đoạn 2016-2020	Năm 2020		Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
					Kế hoạch	Ước thực hiện			
10	Tỷ lệ hộ nghèo	%		1,01	1,01	1,01			
11	Giáo dục, đào tạo								
	- Số học sinh	Người	731.600		827.600	807.200	846.000	858.000	871.000
	Trong đó:								
	+ Học sinh mẫu giáo	Người	156.000		188.600	188.600	193.000		
	+ Học sinh tiểu học	Người	251.600		330.000	320.700	340.000		
	+ Học sinh THCS	Người	202.300		207.000	194.700	213.000		
	+ Học sinh THPT	Người	121.600		102.000	103.200	100.000		
12	Y tế								
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở			677	677	677	677	677
	- Số giường bệnh	Giường			13.201	13.201	13.478	13.573	13.668
	- Số đối tượng mua BHYT	Người			3.300.300	3.300.300	3.356.990	3.421.480	3.445.400

**Biểu số 02: DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 3 NĂM
2021 - 2023**

(Kèm theo Kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023, tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
A	B	1	2	3	4
I	TỔNG NGUỒN THU NSDP	35.307.558	32.538.512	33.895.912	34.628.112
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.832.700	13.181.600	14.762.500	15.494.700
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.730.480	7.949.000	8.853.170	9.103.280
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.102.220	5.232.600	5.909.330	6.391.420
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21.112.510	19.133.412	19.133.412	19.133.412
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.879.651	14.879.651	14.879.651	14.879.651
-	Bổ sung cân đối ổn định	14.587.651	14.587.651	14.587.651	14.587.651
-	Bổ sung tăng thêm năm 2020	292.000	292.000	292.000	292.000
2.2	Thu bổ sung thực hiện CCTL	830.918	1.455.324	1.455.324	1.455.324
2.3	Thu bổ sung có mục tiêu	5.401.941	2.798.437	2.798.437	2.798.437
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	1.039.268	744.644	744.644	744.644
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.839.170	2.053.793	2.053.793	2.053.793
-	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG	2.523.503			
3	Thu từ nguồn CCTL NS tỉnh năm trước chuyển sang	316.548			
4	Vay để bù đắp bội chi	45.800	223.500		
II	TỔNG CHI NSDP	35.307.558	32.538.512	33.895.912	34.628.112
1	Chi đầu tư phát triển	8.886.706	9.218.093	9.677.793	9.877.793
2	Chi thường xuyên	22.697.859	22.204.993	23.101.093	23.628.593
3	Chi trả lãi nợ vay	13.300	19.900	21.500	26.200
4	TW bổ sung vốn SN và CTMT	300.134	209.964	209.964	209.964
5	TW bổ sung vốn cân đối NSDP	292.000	292.000	292.000	292.000
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	3.230	3.230
8	Dự phòng NS	590.826	590.332	590.332	590.332

Ghi chú: Kế hoạch 3 năm 2021-2023 không bao gồm kinh phí CTMTQG và CTMT TW phân bổ hàng năm

Số TT	Nội dung	Năm hiện hành 2020			Dự kiến 03 năm kế hoạch				Tốc độ tăng bình quân
		Dự toán TTG CP giao	Dự toán HĐND giao	Đánh giá thực hiện	Tổng cộng 03 năm kế hoạch	Năm dự toán 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000	55.000	167.000	53.000	57.000	57.000	3,7%
8	Thuế thu nhập cá nhân	780.000	780.000	780.000	2.420.000	700.000	820.000	900.000	13,4%
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.670.000	2.670.000	1.120.000	3.757.000	1.120.000	1.276.000	1.361.000	10,2%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.676.800	-	-	2.336.200	703.400	785.000	847.800	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	993.200	-	-	1.420.800	416.600	491.000	513.200	
10	Phí, lệ phí	320.000	320.000	330.000	1.180.100	385.100	385.000	410.000	3,2%
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	95.000	95.000	63.000	345.100	135.100	105.000	105.000	
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	225.000	225.000	237.000	835.000	250.000	280.000	305.000	
	Tr đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	82.000	82.000		395.000	125.000	135.000	135.000	
11	Tiền sử dụng đất	4.200.000	4.770.000	6.900.000	17.500.000	5.500.000	6.000.000	6.000.000	4,4%
TD	Thu tiền GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất		570.000	570.000	1.500.000	500.000	500.000	500.000	
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	650.000	922.000	1.150.000	2.150.000	600.000	750.000	800.000	15,5%
TD	Thu tiền bồi thường GPMB do nhà đầu tư ứng trước		622.222	622.000					
13	Thu từ bán tài sản nhà nước			2.000	-				
14	Thu khác ngân sách	500.000	500.000	450.000	1.440.000	440.000	480.000	520.000	8,7%
	T.đó: Thu khác NSTW	150.000	-	-	680.000	210.000	220.000	250.000	
	+ Thu phát ATGT								
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	120.000	160.000	420.000	120.000	150.000	150.000	11,8%
	- Giấy phép do TW cấp	75.000	-	-	210.000	60.000	75.000	75.000	
	- Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	45.000	-	-	210.000	60.000	75.000	75.000	
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	128.000	370.000	100.000	120.000	150.000	22,5%
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	22.000	72.000	24.000	24.000	24.000	0,0%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP	10.000	10.000	13.000	30.000	10.000	10.000	10.000	
19	Ghi thu ghi chi tiền thuê đất trả tiền một lần (Dự án nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn và các dự án khác)				-				
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	9.400.000	9.400.000	10.647.000	31.760.000	10.200.000	10.600.000	10.960.000	3,7%
	Tốc độ tăng thu (%)				18%	9%	4%	3%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	33%	32%	37%	37%	38%	37%	36%	
1	Thuế VAT hàng xuất khẩu	100.000	100.000		693.798	223.000	231.920	238.878	
2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	130.000	130.000	1.168.027	342.232	110.000	114.400	117.832	
3	Thuế TTĐB				-		-	-	
4	Thuế bảo vệ môi trường	10.000	10.000		37.334	12.000	12.480	12.854	
5	Thuế GTGT	9.160.000	9.160.000	9.476.710	30.686.636	9.855.000	10.241.200	10.590.436	
6	Khác			2.263	-				

**Biểu số 04: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI 03 NĂM
2021 - 2023**

(Kèm theo Kế hoạch Tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023, tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự kiến 3 năm kế hoạch	Bao gồm		
				Dự toán năm 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023
A	B		2	3	4	5
	TỔNG CHI NSDP:	35.307.558	101.062.537	32.538.512	33.895.912	34.628.112
I	Chi đầu tư phát triển	10.897.832	28.773.679	9.218.093	9.677.793	9.877.793
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.594.736	4.816.800	1.416.800	1.600.000	1.800.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.770.000	17.500.000	5.500.000	6.000.000	6.000.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	72.000	24.000	24.000	24.000
4	Chi đầu tư từ vốn ngân sách Trung ương bổ sung	3.850.296	6.161.379	2.053.793	2.053.793	2.053.793
5	Chi từ nguồn bội chi NSDP	45.800	223.500	223.500		
II	Chi thường xuyên	22.697.859	68.934.680	22.204.993	23.101.093	23.628.593
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP</i>	<i>64%</i>	<i>68%</i>	<i>68%</i>	<i>68%</i>	<i>68%</i>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.366.396	7.203.633	2.401.211	2.401.211	2.401.211
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.767.348	28.811.422	9.603.807	9.603.807	9.603.807
3	Chi sự nghiệp y tế	2.618.671	7.813.685	2.604.562	2.604.562	2.604.562
4	Chi quản lý hành chính	4.028.630	12.075.894	4.025.298	4.025.298	4.025.298
5	Chi sự nghiệp VH, TT, TDTT, PTTT	358.379	1.799.931	599.977	599.977	599.977
6	Chi đảm bảo xã hội	1.627.296	4.631.949	1.543.983	1.543.983	1.543.983
7	Chi khoa học và công nghệ	124.566	413.724	137.908	137.908	137.908
8	Chi sự nghiệp môi trường	537.914	1.727.205	575.735	575.735	575.735
9	Chi quốc phòng địa phương	300.017	1.076.682	358.894	358.894	358.894
10	Chi an ninh địa phương	81.910	309.234	103.078	103.078	103.078
11	Chi khác ngân sách	158.080	371.760	123.920	123.920	123.920
12	Chi tạo nguồn CCTL	228.652	2.699.560	126.620	1.022.720	1.550.220
III	Chi trả lãi vay	13.300	67.600	19.900	21.500	26.200
IV	TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	300.134	629.892	209.964	209.964	209.964
V	TW bổ sung vốn cân đối NSDP	292.000	876.000	292.000	292.000	292.000
VI	Các CT MTQG vốn SN	512.377	-	-	-	-
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	9.690	3.230	3.230	3.230
VII	Dự phòng ngân sách	590.826	1.770.996	590.332	590.332	590.332

Ghi chú: Kế hoạch 3 năm 2021-2023 không bao gồm kinh phí CTMTQG và CTMT TW phân bổ hàng năm